

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Áp dụng Điều 357 và Điều 323 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 30, 147, 212 và 214 của bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1,2 Điều 13; điểm b khoản 1 Điều 24, mục 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số 37/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022.

XÉT THẤY

Sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam;**

Địa chỉ: Số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng Anh – Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Nhị – Giám đốc xử lý nợ.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Đỗ Ngọc Đạt – Chuyên viên xử lý nợ.

*** Bị đơn: Bà Nguyễn Như Q, sinh năm 1976.**

Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Khu Phố, thị trấn Q, huyện T, TP H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Như Q là ông Nguyễn Minh T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ Q:**

Ông **Nguyễn Văn D** , sinh năm 1946; bà **Nguyễn Thị H** , sinh năm 1949; anh **Nguyễn Đức T** , sinh năm 1979, chị **Nguyễn Thị H1** , sinh năm 1979, cháu **Nguyễn Phúc T** , sinh năm 2006, **Nguyễn Phúc D** , sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: Khu Phố, thị trấn Q, huyện T, TP H.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Phúc T và Nguyễn Phúc D là anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị H1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D , bà H , anh T , chị H1 là anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1974; trú tại: Khu Phố, thị trấn Q, huyện T, TP H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q có nghĩa vụ trả Ngân hàng Techcombank số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng số: 37049/HĐTD/TH-TN/TCB-DDA ngày 25/9/2010; tính đến ngày 04/8/2022 là: 6.194.325.226 đồng (*Sáu tỷ một trăm chín mươi tư triệu ba trăm hai lăm nghìn hai trăm hai sáu đồng*); trong đó: 2.208.127.397 đồng nợ gốc và 3.986.197.829 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn.

2.2. Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q tiếp tục phải trả lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, kể từ ngày 05/8/2022 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng số: 37049/HĐTD/TH-TN/TCB-DDA ngày 25/9/2010;

2.3. Ngân hàng tự nguyện không yêu cầu ông T, bà Q trả số tiền 2.727.365.882 nợ lãi phạt chậm trả lãi và 25.000.000 đồng phạt vi phạm hợp đồng.

2.4. Trường hợp ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q không trả nợ thì Ngân hàng Techcombank có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi toàn bộ khoản nợ là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 2, có diện tích 96,2 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài, tại địa chỉ: Khu phố, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố H). Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AH 815142, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H001192/QSĐĐ/2367/QĐ-UB, do UBND huyện T, tỉnh Hà Tây (cũ) cấp ngày 27/11/2007 cho ông Nguyễn Văn Du.

2.5. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q đối với Techcombank. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Techcombank.

2. 6. Về án phí: Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Như Q chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 57.097.000 đồng. Ông T, bà Q có đơn xin giảm án phí vì lý do gia đình gặp khó khăn không có điều kiện để nộp án phí và có xác nhận của UBND thị trấn Q nên giảm ½ án phí dân sự cho ông T và

bà Q với số tiền là **28.548.500** đồng (hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng). Ông T và bà Q còn phải nộp án phí là: **28.548.500** đồng (hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- THADS huyện T;
- TANDTP H; VKSNDTP H;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Thủy